



Phụ lục I

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC I
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
I	Quận Cẩm Lệ															
1	Bình Hòa 16	18.440					12.910					9.220				
2	Phước Tường 16	6.350					4.450					3.180				
3	Trinh Đường	6.350					4.450					3.180				
4	Đường Hòa An 24		6.156	5.391	4.464	3.636		4.309	3.774	3.125	2.545		3.078	2.696	2.232	1.818
5	Đường Hòa An 25		6.840	5.990	4.960	4.040		4.788	4.193	3.472	2.828		3.420	2.995	2.480	2.020
II	Quận Liên Chiểu															
1	Trương Công Huân	7.070					4.950					3.540				
2	Đào Ngọc Chua	5.970					4.180					2.990				
3	Bắc Thượng 1	7.070					4.950					3.540				
4	Bắc Thượng 2	5.970					4.180					2.990				
5	Bắc Thượng 3	5.970					4.180					2.990				
6	Bắc Thượng 4	5.970					4.180					2.990				
7	Bắc Thượng 5	5.970					4.180					2.990				
8	Lê Doãn Nhạ (đoạn tiếp theo từ đường 7,5m đang thi công đến giáp đường Nguyễn Sinh)	17.460					12.220					8.730				

Handwritten signature

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	Sắc)															
III	Quận Ngũ Hành Sơn															
1	Lê Trọng Thứ	7.530					5.270					3.770				
2	Hoàng Hối Khanh	7.530					5.270					3.770				
3	Lê Thị Hiền	6.460					4.520					3.230				
4	Trần Minh Thiệt	9.820					6.870					4.910				
5	Trương Minh Hùng	6.460					4.520					3.230				
6	Nguyễn Quý Cảnh	7.530					5.270					3.770				
7	Ban Ban 1	6.460					4.520					3.230				
8	Ban Ban 2	6.460					4.520					3.230				
9	Ban Ban 3	6.460					4.520					3.230				
10	Ban Ban 4	6.460					4.520					3.230				
11	Ban Ban 5	6.460					4.520					3.230				
12	Ban Ban 6	6.460					4.520					3.230				
13	Ban Ban 7	6.460					4.520					3.230				
14	Ban Ban 8	6.460					4.520					3.230				
15	Ban Ban 9	6.460					4.520					3.230				
16	Ban Ban 10	6.460					4.520					3.230				
17	Ban Ban 11	6.460					4.520					3.230				
18	Ban Ban 12	6.460					4.520					3.230				
19	Ban Ban 14	6.460					4.520					3.230				
20	Ban Ban 15	7.530					5.270					3.770				
21	Ban Ban 16	6.460					4.520					3.230				
22	Ban Ban 17	6.460					4.520					3.230				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
23	Mộc Sơn 7	26.610					18.630					13.310				
24	Bùi Quốc Khải	18.585					13.010					9.290				
25	Đa Mạn 15	14.460					10.120					7.230				
26	Lê Hữu Khánh (Đoạn tiếp theo từ đường Mỹ Đa Tây 10 đến giáp đường Lê Hữu Khánh hiện hữu)	23.210					16.250					11.610				
27	Phạm Tuấn Tài - Đoạn 7,5m (Đoạn đường từ đường Mỹ Đa Tây 10 đến giáp đường Nguyễn Lữ)	20.000					14.000					10.000				
28	Mỹ Đa Tây 10															
	- Đoạn 7,5m	20.000					14.000					10.000				
	- Đoạn 5,5m	17.000					11.900					8.500				
29	Mỹ Đa Tây 11	15.300					10.710					7.650				
30	Mỹ Đa Tây 12	20.000					14.000					10.000				
31	Quảng Nam															
	- Đoạn 20m	24.846					17.392					12.423				
	- Đoạn 15m	21.119					14.783					10.560				
IV	Quận Sơn Trà															
1	Mỹ Khê 7	39.960	18.470	16.020	12.320	10.580	27.972	12.930	11.210	8.620	7.410	19.980	9.240	8.010	6.160	5.290
2	Hồ Nghinh (Đoạn	84.860	21.140	18.100	14.820	12.090	59.400	14.800	12.670	10.370	8.460	42.430	10.570	9.050	7.410	6.050

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
	đường từ đường Võ Văn Kiệt đến giáp khu vực đang thi công)															
3	Mỹ Khê 8	41.430	18.470	16.020	12.530	10.220	29.000	12.930	11.210	8.770	7.150	20.720	9.240	8.010	6.270	5.110
4	Ngô Quang Huy	47.230	17.740	15.230	12.420	10.110	33.060	12.420	10.660	8.690	7.080	23.620	8.870	7.620	6.210	5.060
V	Quận Thanh Khê															
1	Bàu Sen 1	35.310					24.720					17.660				
2	Bàu Sen 2	33.710					23.600					16.860				
3	Bàu Sen 3	32.100					22.470					16.050				
4	Xuân Hoà 3	32.100					22.470					16.050				
5	Xuân Hoà 4	32.100					22.470					16.050				



Phụ lục II

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ NỘI DUNG GIÁ ĐẤT TẠI PHỤ LỤC II
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 07/2021/QĐ-UBND**

(Kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

ĐVT: 1.000 đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Đinh Văn Chất	6.120					4.284					3.060				
2	Nguyễn Bá Loan	4.856					3.399					2.428				
3	Hà Văn Mao	4.856					3.399					2.428				
4	Nguyễn Ân	4.856					3.399					2.428				
5	Bờ Đầm 1	5.392					3.774					2.696				
6	Bờ Đầm 2	4.856					3.399					2.428				
7	Bờ Đầm 3	4.856					3.399					2.428				
8	Bờ Đầm 4															
	Đoạn 7,5m	5.392					3.774					2.696				
	Đoạn 5,5m	4.856					3.399					2.428				
9	Bờ Đầm 5	4.856					3.399					2.428				
10	Bờ Đầm 6	4.856					3.399					2.428				
11	Bờ Đầm 7	4.856					3.399					2.428				
12	Bờ Đầm 8	4.856					3.399					2.428				
13	Bờ Đầm 9	4.856					3.399					2.428				
14	Bờ Đầm 10	4.856					3.399					2.428				
15	Bờ Đầm 11	4.856					3.399					2.428				
16	Bờ Đầm 12	4.856					3.399					2.428				

Thủ trưởng

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại dịch vụ					Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại dịch vụ				
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Bờ Đầm 14	4.856					3.399					2.428				
18	Ống Khế 1	4.381					3.066					2.190				
19	Ống Khế 2	3.724					2.606					1.862				
20	Ống Khế 3	3.724					2.606					1.862				
21	Ống Khế 4	3.724					2.606					1.862				
22	Ống Khế 5	3.724					2.606					1.862				
23	Ống Khế 6	3.724					2.606					1.862				
24	Đá Bàn 1	5.992					4.194					2.996				
25	Đá Bàn 2	4.200					2.940					2.100				
26	Đá Bàn 3	4.200					2.940					2.100				
27	Đá Bàn 4	4.200					2.940					2.100				
28	Đá Bàn 5	3.570					2.499					1.785				
29	Đá Bàn 6															
	Đoạn 7,5m	5.992					4.194					2.996				
	Đoạn 3,75m	3.570					2.499					1.785				
30	Đá Bàn 7	3.570					2.499					1.785				
31	Đá Bàn 8	3.570					2.499					1.785				
32	Đá Bàn 9	4.200					2.940					2.100				
33	Đá Bàn 10	3.570					2.499					1.785				
34	Đá Bàn 11	5.992					4.194					2.996				



Phụ lục III

Giá đất Khu công nghiệp

(Kèm theo Quyết định số 30 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	Khu Công nghiệp	Giá đất (1.000đ/m ²)
1	Khu công nghiệp Liên Chiểu	2.466
2	Khu công nghiệp Hòa Khánh	3.259
3	Khu công nghiệp Hòa Khánh mở rộng	3.240
4	Khu công nghiệp Đà Nẵng	4.649
5	Khu công nghiệp Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng	4.246
6	Khu công nghiệp Hòa Cầm	3.345

Ghi chú: Giá đất tại các Khu công nghiệp nêu trên là đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và thời hạn theo quy định tại bảng giá đất là 70 năm

thaohh2-26/12/2022 13:55:24-thaohh2-thaohh2



Phụ lục IV
SỬA ĐỔI, GIẢM GIÁ ĐẤT MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2024
(Kèm theo Quyết định số 30 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố)

ĐVT: 1.000đ/m²

TT	Tên đường /đoạn đường	Giá đất ở đã ban hành tại Quyết định 07/2021/QĐ- UBND (Vị trí 1)	Giá đất điều chỉnh lại Vị trí 1		
			Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Phan Huy Ôn	27.190	23.480	16.436	11.740
2	Trần Hữu Trang	25.900	23.480	16.436	11.740
3	Cầm Bá Thước	46.070	42.220	29.554	21.110
4	2 Tháng 9			-	-
	- Đoạn từ Bảo tàng Chàm đến Phan Thành Tài	98.800	98.800	69.160	49.400
	- Đoạn từ Phan Thành Tài đến Tiểu La	98.800	83.980	58.786	41.990
	- Đoạn từ đến Tiểu La đến Xô Viết Nghệ Tĩnh	98.800	98.800	69.160	49.400
	- Đoạn từ Xô Viết Nghệ Tĩnh đến Cách Mạng Tháng 8	47.150	47.150	33.005	23.575
5	Duy Tân			-	-
	- Đoạn Núi Thành đến Lê Đình Thám	72.960	62.016	43.411	31.008
	- Đoạn Lê Đình Thám đến Nguyễn Hữu Thọ	72.960	72.960	51.072	36.480
	- Đoạn còn lại	56.400	56.400	39.480	28.200
6	Hoàng Diệu			-	-
	- Đoạn từ ngã năm Phan Châu Trinh, Trần Quốc Toản, Trần Bình Trọng đến Nguyễn Văn Linh	98.800	93.450	65.415	46.725

Handwritten signature

TT	Tên đường /đoạn đường	Giá đất ở đã ban hành tại Quyết định 07/2021/QĐ-UBND (Vị trí 1)	Giá đất điều chỉnh lại Vị trí 1		
			Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
	- Đoạn từ Nguyễn Văn Linh đến Trưng Nữ Vương	96.132	96.132	67.292	48.066
	- Đoạn từ Trưng Nữ Vương đến Duy Tân	81.063	81.063	56.744	40.532
7	Nguyễn Văn Trỗi			-	-
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	76.740	62.016	43.411	31.008
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn và quận Sơn Trà	35.050	35.050	24.535	17.525
8	Trưng Nữ Vương			-	-
	- Đoạn từ Bảo tàng Chăm đến Nguyễn Thiện Thuật	76.370	74.079	51.855	37.040
	- Đoạn từ Nguyễn Thiện Thuật đến Duy Tân	76.370	76.370	53.459	38.185
	- Đoạn Từ Duy Tân đến Nguyễn Hữu Thọ	55.380	55.380	38.766	27.690
	- Đoạn còn lại	52.650	52.650	36.855	26.325
9	Trần Thị Lý			-	-
	- Đoạn thuộc địa phận quận Hải Châu	72.960	62.016	43.411	31.008
	- Đoạn thuộc địa phận quận Ngũ Hành Sơn	33.370	33.370	23.359	16.685
10	Vũ Miên	8.000	6.000	4.200	3.000
11	Huỳnh Tịnh Của	8.000	6.000	4.200	3.000
12	Nguyễn Văn Xuân			-	-
	- Đoạn 7,5m	8.740	8.740	6.118	4.370
	- Đoạn 5,5m	7.870	6.000	4.200	3.000
13	Đoạn đường Quốc lộ 1A cũ (đoạn từ cầu Đò cũ đến đường ĐT 605)	3.200	1.540	1.078	770

TT	Tên đường /đoạn đường	Giá đất ở đã ban hành tại Quyết định 07/2021/QĐ-UBND (Vị trí 1)	Giá đất điều chỉnh lại Vị trí 1		
			Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
14	An Hải 5			-	-
	- Đoạn 5,5m	22.300	22.300	15.610	11.150
	- Đoạn 3,5m	22.300	19.500	13.650	9.750
15	Nguyễn Bình Khiêm	30.960	29.320	20.524	14.660
16	Mạc Thiên Tích			-	-
	- Đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến giáp đường Đoàn Khuê	21.920	14.460	10.122	7.230
	- Đoạn từ đường Đoàn Khuê đến giáp đường Anh Thơ	21.920	21.920	15.344	10.960
17	K20			-	-
	- Đoạn từ Lê Văn Hiến đến Nguyễn Đình Chiểu	16.160	16.160	11.312	8.080
	- Đoạn từ Nguyễn Đình Chiểu đến Đoàn Khuê	22.090	17.776	12.443	8.888
	- Đoạn còn lại từ Đoàn Khuê đến Nghiêm Xuân Yêm	22.090	22.090	15.463	11.045

Ghi chú: Giá đất từ Vị trí 2 đến Vị trí 5 giữ nguyên không thay đổi.



Phụ lục V

**SỬA ĐỔI, TĂNG GIÁ ĐẤT MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG GIAI ĐOẠN 2020 – 2024**

(Kèm theo Quyết định số 30 /2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố)

Bảng số 1

ĐVT: 1.000đ/m²

TT	Tên đường /đoạn đường	Giá đất ở đã ban hành tại Quyết định số 07/2021/QĐ- UBND (Vị trí 1)	Giá đất điều chỉnh lại Vị trí 1		
			Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Nguyễn Hữu Dật	40.220	50.030	35.021	25.015
2	Huỳnh Tấn Phát				
	- Đoạn từ 30 Tháng 4 đến Phan Đăng Lưu	43.610	50.030	35.021	25.015
	- Đoạn còn lại	41.030	50.030	35.021	25.015
3	Trần Đăng Ninh	33.760	40.134	28.094	20.067
4	Võ Thành Vỹ	6.000	7.330	5.131	3.665

me

Bảng số 2

TT	Tên đường /đoạn đường đã ban hành	Giá đất ở đã ban hành tại Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND (Vị trí 1)	Tên đường /đoạn đường điều chỉnh lại	Giá đất điều chỉnh lại Vị trí 1		
				Giá đất ở	Giá đất thương mại, dịch vụ	Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ
1	Lưu Quý Kỳ		Lưu Quý Kỳ	39.670	27.769	19.835
	- Đoạn 5,5 m	39.670				
	- Đoạn 3,5 m	34.410				
2	Phan Kế Bính		Phan Kế Bính	32.490	22.743	16.245
	- Đoạn từ Châu Văn Liêm đến số nhà 82A	32.490				
	- Đoạn còn lại	27.990				

Ghi chú: Giá đất từ Vị trí 2 đến Vị trí 5 giữ nguyên không thay đổi.

Handwritten signature



Phụ lục VI
ĐỔI TÊN MỘT SỐ TUYẾN ĐƯỜNG
TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

(Kèm theo Quyết định số **30** /2022/QĐ-UBND ngày **20** tháng **12** năm 2022
của UBND thành phố Đà Nẵng)

STT	STT theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	Tên đường theo Quyết định số 07/2021/QĐ-UBND	Nay đổi tên thành đường theo Nghị quyết số 74/2021/NQ-HĐND
1	692	Gò Nảy 11	Hòa Phú 6
2	693	Gò Nảy 12	Hòa Phú 7
3	694	Gò Nảy 14	Hòa Phú 8
4	687	Gò Nảy 6	Hòa Phú 9
5	686	Gò Nảy 5	Hòa Phú 10
6	689	Gò Nảy 8	Hòa Phú 11
7	691	Gò Nảy 10	Hòa Phú 12
8	690	Gò Nảy 9	Hòa Phú 14
9	688	Gò Nảy 7	Hòa Phú 15
10	685	Gò Nảy 4	Hòa Phú 16
11	683	Gò Nảy 2	Hòa Phú 17
12	684	Gò Nảy 3	Hòa Phú 18
13	682	Gò Nảy 1	Hòa Phú 19

Ghi chú: Về giá đất vẫn giữ nguyên không thay đổi